

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 7 - 2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Công Danh

2/ Ông Trần Văn Tam

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Hồng Uyên San – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Đồng Nai:* Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 408/2025/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị D, sinh năm 1985;

Địa chỉ liên hệ: Tổ B, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Tổ B, ấp C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai).

(Bà D có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T đăng ký kết hôn vào ngày 23/02/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã C, tỉnh Thanh Hóa). Việc kết hôn này hoàn toàn dựa trên sự tự nguyện không có sự ép buộc. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng bà bắt phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và có nhiều bất đồng trong quan điểm sống. Vợ chồng bà đã nhờ gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng,

tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Đăng Toàn T1, sinh ngày 29/10/2011 và cháu Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/07/2008. Sau khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Tạm thời, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Đăng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Cuộc sống vợ chồng giữa bà Bùi Thị D và ông Nguyễn Đăng T đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà D. Về con chung là cháu Nguyễn Đăng Toàn T1 và cháu Nguyễn Đăng K, đề nghị Hội đồng xét xử giao hai cháu cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung bà D trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bà Bùi Thị D khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn ông Nguyễn Đăng T hiện đang trú tại: Tổ B, ấp C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai). Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng cho ông T đầy đủ, tuy nhiên ông T vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà D có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Bà D và ông T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào 23/02/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã C, tỉnh Thanh Hóa) theo Giấy Trích lục kết hôn số 108/TLKH-BS ngày 28/02/2024. Căn cứ vào Điều 9 và Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo xác minh tại địa phương, xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T có xảy ra hay không thì địa phương không nắm rõ do bà D và ông T không trình báo, cũng không liên hệ để giải quyết.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa để làm việc, dự phiên họp về tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hai vợ chồng ông bà có điều kiện gặp gỡ thỏa thuận, đoàn tụ nhưng ông T không phối hợp làm việc. Điều này chứng tỏ bà D và ông T không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là căn cứ để Tòa án cho ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận cho bà D được ly hôn với ông T.

[3] **Về con chung:** Bà D và ông T có 02 con chung là cháu Nguyễn Đăng Toàn T1, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/07/2008. Bà D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả hai cháu, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng, cháu T1 có nguyện vọng ở với mẹ, cháu K1 không xác định không ở với cha mẹ. Đối với ông T, trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa làm việc và cũng không có bản tường trình về yêu cầu giải quyết con chung nên Tòa án không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 con chung cho bà Bùi Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung:** Theo bà D trình bày tài sản chung, nợ chung không có. Tuy nhiên, do ông T vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[5] **Về án phí:** Bà Bùi Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” của nguyên đơn bà Bùi Thị D. Bà Bùi Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Đăng T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đăng Toàn T1, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/07/2008 cho bà Bùi Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được ngăn cản quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung của ông Nguyễn Đăng T.

Khi cần thiết, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005813 ngày 17/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 – Đồng Nai). Bà D đã nộp xong án phí.

5. Bà Bùi Thị D và ông Nguyễn Đăng T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND khu vực 1, - Đồng Nai (02);
- THADS Khu vực 1 – Đồng Nai (01);
- UBND thị trấn Cẩm Phong (số ĐKKH 80 ngày 23/02/2007) (01);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

